

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2012
PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị: Đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	LUỸ KẾ ĐẾN KỶ NÀY
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2,636,554,162,324	2,341,222,375,380	10,099,332,608,125
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,755,587,933,265)	(1,614,179,705,620)	(7,483,550,233,387)
I. THU NHẬP LÃI THUẦN	880,966,229,059	727,042,669,760	2,615,782,374,739
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	255,459,872,141	168,048,803,274	808,292,241,136
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	(64,024,549,032)	(52,813,312,564)	(364,086,022,137)
II. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	191,435,323,109	115,235,490,710	444,206,218,999
III. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	(111,051,337,076)	(10,607,327,841)	(117,692,868,695)
IV. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	38,728,215,489	9,219,363,712	186,862,079,510
V. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(110,518,853,532)	(13,562,276,858)	(167,111,739,923)
5. Thu nhập từ hoạt động khác	49,151,949,804	18,116,831,179	177,643,822,313
6. Chi phí hoạt động khác	(7,548,818,907)	(3,750,763,867)	(24,009,845,037)
VI. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	41,603,130,897	14,366,067,312	153,633,977,276
VII. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	901,818,100	12,016,473,600	16,642,815,134
VIII. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(557,347,429,099)	(504,861,232,943)	(1,800,408,341,521)
IX. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG.	374,717,096,947	348,849,227,452	1,331,914,515,518
X. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(312,843,141,284)	(67,315,497,319)	(476,426,479,795)
XI. TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	61,873,955,663	281,533,730,133	855,488,035,723
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,171,490,558)	(79,846,858,435)	(219,749,221,959)
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(29,965,438)	-	(29,965,438)
XII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	(4,201,455,996)	(79,846,858,435)	(219,779,187,397)
XIII. LỢI NHUẬN SAU THUẾ	57,672,499,667	201,686,871,698	635,708,848,326
XIV. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	-
XV. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	-	-	-

Lập biểu

Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

K.T. Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV năm 2012

Đơn vị: đồng

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
TÀI SẢN	102,628,744,924,102	89,383,189,773,512
I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÍ	799,401,944,425	959,582,635,755
II. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	1,372,667,430,604	1,078,262,814,720
III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	26,761,121,506,561	21,112,805,876,069
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	17,317,559,621,561	19,299,395,876,069
3.2 Cho vay các TCTD khác	9,498,221,000,000	1,813,410,000,000
3.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	(54,659,115,000)	-
IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	1,359,339,651,813	1,023,931,030,555
4.1 Chứng khoán kinh doanh	1,366,614,757,890	1,034,933,096,534
4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7,275,106,077)	(11,002,065,979)
V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	57,471,034,394	40,409,332,563
VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG	36,523,122,647,656	33,114,976,431,713
6.1 Cho vay khách hàng	36,903,304,607,895	33,511,827,255,571
6.2 (-) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(380,181,960,239)	(396,850,823,858)
VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	22,263,015,610,863	17,233,282,384,760
7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	22,263,015,610,863	17,233,282,384,760
7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
7.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	67,338,169,468	1,503,401,022,868
8.1 đầu tư vào công ty con	-	-
8.2 Vốn góp liên doanh	-	-
8.3 đầu tư vào công ty liên kết	-	50,000,000,000
8.4 đầu tư dài hạn khác	67,810,888,165	1,453,873,741,565
8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(472,718,697)	(472,718,697)
IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	428,651,483,674	406,285,372,666
9.1 Tài sản cố định hữu hình	251,811,215,061	236,453,834,302
9.1.a Nguyên giá TSCĐ	529,351,531,223	499,774,119,110
9.1.b Hao mòn TSCĐ	(277,540,316,162)	(263,320,284,808)
9.2 Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
9.2.a Nguyên giá TSCĐ	-	-
9.2.b Hao mòn TSCĐ	-	-
9.3. Tài sản cố định vô hình	176,840,268,613	169,831,538,364
9.3.a Nguyên giá TSCĐ	249,222,160,711	236,736,887,826
9.3.b Hao mòn TSCĐ	(72,381,892,098)	(66,905,349,462)



X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	29,557,328,497	29,143,116,865
10.1 Nguyên giá BDS đầu tư	29,915,945,455	29,915,945,455
10.2 Hao mòn BDS đầu tư	(358,616,958)	(772,828,590)
XI. TÀI SẢN CỔ KHÁC	12,967,058,116,147	12,881,109,754,978
11.1 Các khoản phải thu	5,601,697,625,198	5,124,478,890,740
11.2 Các khoản lãi, phí phải thu	2,454,883,267,425	2,471,791,599,898
11.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	9,221,562	39,187,000
11.4 Tài sản có khác	4,989,689,767,981	5,297,018,032,584
Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
11.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(79,221,766,019)	(12,217,955,244)
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	102,628,744,924,102	89,383,189,773,512
I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	1,371,572,201,028	-
II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	25,655,717,218,254	22,218,560,476,590
2.1 Tiền gửi của các TCTD khác	15,542,886,376,534	19,381,240,676,590
2.2 Vay TCTD khác	10,112,830,841,720	2,837,319,800,000
III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	59,509,944,054,890	47,505,834,026,753
IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	-	-
V. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ	64,539,812,506	63,785,826,238
VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	4,766,100,000,000	4,704,000,000,000
VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	4,632,900,696,483	8,385,708,045,527
7.1 Các khoản lãi, phí phải trả	1,186,928,192,482	1,292,228,154,133
7.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
7.3 Các khoản phải trả và công nợ khác	3,431,734,496,483	7,081,890,712,650
7.4 Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	14,238,007,518	11,589,178,744
VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ	6,627,970,940,941	6,505,301,398,404
8.1. Vốn của TCTD	5,771,369,214,500	5,051,369,214,500
8.1.a. Vốn điều lệ	5,770,000,000,000	5,050,000,000,000
8.1.b. Vốn đầu tư XDCB	-	-
8.1.c. Thặng dư vốn cổ phần	1,369,214,500	1,369,214,500
8.1.d. Cổ phiếu quỹ	-	-
8.1.e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
8.1.g. Vốn khác	-	-
8.2. Quỹ của TCTD	232,899,360,824	263,124,706,917
8.3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(66,728,236,059)
8.4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
8.5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	623,702,365,617	1,257,535,713,046
IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-

D:010
 NGÂN
 HÀNG
 VIỆT
 THỊNH
 AN KIỂM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	2,894,705,091,911	1,575,728,333,053
1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	799,399,136,987	674,703,589,910
3. Bảo lãnh khác	2,095,305,954,924	901,024,743,143
II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	9,990,053,961,776	9,514,229,682,954
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2. Cam kết khác	9,990,053,961,776	9,514,229,682,954

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Lập biểu



Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng *Ưng*




Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV.2012

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

- Giấy phép thành lập : Số 1535/QĐ-UB do ủy ban Nhân dân TP.Hà Nội cấp ngày 04/09/1993.

- Giấy phép hoạt động : số 0042/NH – GP ngày 12/08/1993. Giấy phép hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người):

- Ông Ngô Chí Dũng	- Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Hải Quân	- Phó chủ tịch HĐQT
- Ông Lô Bằng Giang	- Phó chủ tịch HĐQT
- Ông Phùng Khắc Kế	- Ủy viên HĐQT
- Ông Lương Phan Sơn	- Ủy viên HĐQT

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người):

- Ông Nguyễn Đức Vinh	- Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Bình	- Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Dương Thị Thùy	- Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Dương Thị Thu Thùy	- Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	- Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Phan Ngọc Hòa	- Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Vũ Minh Trường	- Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Lưu Thị Thảo	- Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Lưu Thị Ánh Xuân	- Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Kalidas Ghose	- Phó Tổng Giám Đốc

5. Trụ sở chính: Số 72 Trần Hưng Đạo, Hà Nội; một Sở giao dịch; Số CN/PGD: 201 ; Số công ty con: 2

6. Công ty con:

- Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng:

+ Tên đầy đủ: Công ty Chứng khoán VPBank

+ Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000621 cấp ngày 28/11/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (VPBank): 100% (800.000.000.000 đồng).

- Công ty Quản lý tài sản VPBank:

+ Tên đầy đủ: Công ty TNHH Quản lý tài sản VPBank

+ Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000428 cấp ngày 5/7/2006 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (VPBank): 100% (115.000.000.000 đồng).

7. *Tổng số cán bộ, công nhân viên*: Tính tới thời điểm ngày 31/12/2012, Ngân hàng VPBank có 4.031 nhân viên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán năm* (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong các báo cáo tài chính được qui đổi bằng*: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của VPBank được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của VPBank bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Chế độ kế toán VPBank áp dụng theo *Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN* ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi quyết định 479, quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/4/2007 của thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán: VPBank áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

Hợp nhất báo cáo: Các báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25.

IV- Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. *Chuyển đổi tiền tệ*: Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở về các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ phát sinh từ việc đánh giá này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh :

Kế toán các công cụ tài chính phái sinh thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006.

3. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ, tính toán và hạch toán dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của NHNN Việt Nam và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007, dự phòng cụ thể được trích đối với các khoản cho vay trên cơ sở xếp hạng hàng tháng.

4. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7459/NHNN-KTTC ngày 30/08/2006. Thu nhập từ các khoản đầu tư vào công trái và trái phiếu được dự thu theo lãi suất ghi trên công trái và trái phiếu đó.

4.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được hạch toán vào tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ tại thời điểm nhận được lãi (Thực thu).

Số tiền lãi thực thu của chứng khoán kinh doanh khác trong thời gian nắm giữ (nếu có) tùy theo từng trường hợp cụ thể được vận dụng để hạch toán vào tài khoản Thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ hoặc tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Vốn.

Khi bán chứng khoán kinh doanh, tại thời điểm bán, chênh lệch giữa giá bán chứng khoán và giá trị ghi sổ của chứng khoán được hạch toán vào tài khoản thu/ chi về kinh doanh chứng khoán thích hợp.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Định kỳ khi lập Báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài cần tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành về lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

4.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán của chính phủ và chứng khoán của các ngân hàng khác. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNNVN') và tiền gửi tại các ngân hàng khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp công nợ bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị được sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của tài sản và khoản nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi chắc chắn là sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai mà tài sản này có thể dùng để đối trừ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được giảm đi khi không còn thấy rõ khả năng, lợi ích về thuế liên quan sẽ được thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Cho vay khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36,820,307	33,423,716
Bảo lãnh	2,337	712
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,083	3,365
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	65,334	76,876
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8,244	7,132
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế	-	26
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
<u>Tổng</u>	36,903,305	33,511,827

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	32,969,671	29,456,720
Nợ cần chú ý	2,930,347	3,085,852
Nợ dưới tiêu chuẩn	257,505	452,826
Nợ nghi ngờ	554,257	326,523
Nợ có khả năng mất vốn	191,525	189,906
<u>Tổng</u>	36,903,305	33,511,827

- Phân tích dư nợ theo thời gian

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	22,745,669	21,676,989
Nợ trung hạn	10,211,494	8,127,344
Nợ dài hạn	3,946,142	3,707,494
<u>Tổng</u>	36,903,305	33,511,827

2. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	263,328	133,522
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(4,968)	234,799
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1,824)	(244,675)
Số dư cuối kỳ	256,536	123,646
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	249,065	88,588
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	14,263	44,934
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	263,328	133,522

3. Chứng khoán đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
3.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	22,263,016	17,233,282
a. Chứng khoán Nợ	22,263,016	17,233,282
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
3.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
a. Giá trị chứng khoán	-	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	22,263,016	17,233,282

4. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	50,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	67,811	1,453,874
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(473)	(473)
Tổng	67,338	1,503,401

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất.

5. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi Tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	15,542,886	19,381,240
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10,324,557	7,989,978
- Bằng VND	8,443,016	6,104,269
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,881,541	1,885,709
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,218,329	11,391,262
- Bằng VND	3,903,119	9,455,232
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,315,210	1,936,030
5.2. Tiền, vàng vay các TCTD khác	10,112,831	2,837,320
a. Tiền, vàng vay không kỳ hạn	-	-
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền, vàng vay có kỳ hạn	10,112,831	2,837,320
- Bằng VND	8,403,925	2,359,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,708,906	478,320
<u>Tổng</u>	25,655,717	22,218,560

6. Tiền gửi của khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,952,440	3,209,998
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,722,971	3,007,920
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	229,469	202,078
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	54,325,752	44,102,412
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	51,359,679	41,024,353
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	2,966,073	3,078,060
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9,252	9,017
Tiền gửi ký quỹ	222,424	184,331
Tiền gửi tiết kiệm khác bằng đồng Việt Nam	76	76
<u>Tổng</u>	59,509,944	47,505,834

7. Các khoản nợ khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	2,043,100	441,406
Các khoản phải trả bên ngoài	2,575,563	7,932,714
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	14,238	11,588
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	14,238	11,588
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
<u>Tổng</u>	4,632,901	8,385,708

8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số còn phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Luỹ kê từ đầu năm</u>		<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
<u>I. Thuế</u>	93,759	41,513	87,927	351,662	304,317	47,345
1. Thuế VAT	2,534	19,049	15,038	49,979	43,434	6,545
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế XNK	-	-	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập	78,526	20,800	59,470	291,804	251,948	39,856
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	4	4	-
9. Thuế muôn bài	-	4	4	199	199	-
10. Các loại thuế khác	12,699	1,660	13,415	9,676	8,732	944
<u>II. Các khoản phải nộp khác</u>	474	-	-	-	-	474
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	474	-	-	-	-	474

9. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Vốn góp/ Vốn điều lệ	5,050,000	720,000	-	5,770,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,369	-	-	1,369
Quỹ đầu tư phát triển	35	-	-	35
Quỹ dự phòng tài chính	221,526	11,338	-	232,864
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	41,564	-	41,564	-
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,257,536	57,672	691,505	623,703
<u>Tổng</u>	6,572,030	789,010	733,069	6,627,971

Quý 4/2012, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của VPBank đạt **57.6** tỷ đồng, giảm 82% so với quý 4/2011 (lãi 315 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu từ lãi và các hoạt động dịch vụ của VPBank cũng có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng chậm hơn sự gia tăng đáng kể của các khoản chi phí của ngân hàng. Cụ thể:

- Chi phí hoạt động tăng 40% chủ yếu do tăng chi phí cho nhân viên do Ngân hàng đã thông qua cơ cấu mô hình tổ chức mới, có nhiều thay đổi trong tuyển dụng nhân sự để xây dựng và củng cố bộ máy hoạt động và do công ty con thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định;
- Chi phí dự phòng chung và dự phòng cụ thể quý 4/2012 tăng gấp 3 lần so với quý 4/2011;
- Ngoài ra lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối trong quý 4/2012 tăng mạnh so với quý 4/2011 cũng là nguyên nhân làm cho lợi nhuận quý 4/2012 giảm mạnh so với quý 4/2011.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

10. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	585,758	344,513
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,434,439	1,310,270
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	612,351	676,675
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	612,351	676,675
- Thu lãi từ chứng khoán đầu Tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	4,006	9,764
<u>Tổng</u>	2,636,554	2,341,222

11. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	1,303,707	959,312
Trả lãi tiền vay	291,073	520,153
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	74,131	127,588
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	86,677	7,127
<u>Tổng</u>	1,755,588	1,614,180

12. Chi phí hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5,504	2,059
2. Chi phí cho nhân viên:	143,362	265,175
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	114,111	237,587
- Các khoản chi đóng góp theo lương	19,370	13,789
- Chi trợ cấp	597	420
- Chi công tác xã hội	266	64
3. Chi về tài sản :	108,078	83,859
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	21,129	20,064
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	223,033	138,072
Trong đó: - Công tác phí	6,074	5,836
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	291	811
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13,157	6,119
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	64,213	9,577
<u>Tổng</u>	557,347	504,861

VII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp hạng ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đáo hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi

ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Đơn vị:
Triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn	Chiu ảnh hưởng của thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	799,402
Tiền gửi tại NHNN	-	1,372,667	-	-	-	-	1,372,667
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	889,547	-	-	477,068	-	1,366,615
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	26,162,809	-	652,972	-	-	26,815,781
Cho vay khách hàng (*)	3,933,634	18,727,599	2,285,981	11,281,974	665,795	8,322	36,903,305
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	-	57,471	-	-	-	57,471
Chứng khoán đầu tư (*)	-	19,452,038	394	32,770	-	2,777,814	22,263,016
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	67,811	67,811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	458,209	458,209
Tài sản Có khác (*)	-	9,267,888	-	-	-	-	13,046,279
Tổng tài sản	3,933,634	75,872,548	2,343,846	11,967,716	665,795	3,789,224	103,150,556
Nợ phải trả							
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	1,371,572	-	-	-	-	1,371,572
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	25,655,717	-	-	-	25,655,717
Tiền gửi của khách hàng	-	1,034,317	27,686,946	8,968,352	8,263,824	13,556,505	59,509,944
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	64,540	-	64,540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	111,100	40,000	-	4,615,000	4,766,100
Các khoản nợ khác	-	1,205,000	-	-	-	-	4,632,901
Tổng nợ phải trả	-	3,610,889	53,453,763	9,008,352	8,328,364	18,171,505	96,000,774
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3,933,634	72,261,659	(51,109,917)	2,959,364	(7,662,569)	(14,382,281)	7,149,782
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội ngoại bảng	3,933,634	72,261,659	(51,109,917)	2,959,364	(7,662,569)	(14,382,281)	7,149,782

3. Rủi ro thị trường

- Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của VPbank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn		Đến 1 tháng	Đến 3 tháng	Đến 6 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Trong hạn Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng									
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	799,402	-	-	-	-	-	-	-	799,402
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,372,667	-	-	-	-	-	-	-	1,372,667
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26,162,809	-	-	-	652,972	-	-	-	26,815,781
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	889,547	-	-	-	-	-	477,068	-	1,366,615
Cho vay khách hàng (*)	3,664,699	268,935	18,727,599	-	-	2,285,981	11,281,974	665,795	8,322	-	36,903,305
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	-	-	-	-	57,471	-	-	-	-	57,471
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	19,452,038	-	-	394	32,770	-	2,777,814	-	22,263,016
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	67,811	-	67,811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	458,209	-	458,209
Tài sản Có khác (*)	-	3,778,391	9,267,888	-	-	-	-	-	-	-	13,046,279
Tổng tài sản	3,664,699	4,047,326	76,671,950	2,343,846	11,967,716	665,795	3,789,224	103,150,556	1,371,572	25,655,717	59,509,944
Nợ phải trả	-	-	1,371,572	-	-	-	-	-	-	-	1,371,572
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	25,655,717	-	-	-	-	-	-	-	25,655,717
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	1,034,317	-	-	27,686,946	8,968,352	8,263,824	13,556,505	-	59,509,944
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	64,540	-	-	-	64,540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	111,100	40,000	-	4,615,000	-	4,766,100
Các khoản nợ khác	-	-	4,632,901	-	-	-	-	-	-	-	4,632,901
Tổng nợ phải trả	-	-	32,694,507	2,779,804	90,728,92	181,715,05	82,638,24	7,598,029	(14,382,281)	7,149,782	96,000,774
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3,664,699	4,047,326	43,977,443	(25,454,200)	2,894,824	(2,894,824)	2,894,824	(7,598,029)	(14,382,281)	7,149,782	7,149,782

-Rủi ro tiền tệ: là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>USD được quy đổi</u>	<u>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	158,049	110,692	160,869	369,792	799,402
Tiền gửi tại NHNN	-	153,002	-	1,219,665	1,372,667
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	570,868	4,115,921	-	22,128,992	26,815,781
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	1,366,615	1,366,615
Cho vay khách hàng	4,772	1,807,114	-	35,091,419	36,903,305
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	-	-	57,471	57,471
Chứng khoán đầu tư	-	208,200	-	22,054,816	22,263,016
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	67,811	67,811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	458,209	458,209
Các tài sản Có khác	-	-	-	13,046,279	13,046,279
Tổng tài sản	733,689	6,394,929	160,869	95,861,069	103,150,556
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	1,371,572	1,371,572
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	274,210	4,631,447	-	20,750,060	25,655,717
Tiền gửi của khách hàng	1,362,786	1,565,343	-	56,581,815	59,509,944
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1,647	-	62,893	64,540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4,766,100	4,766,100
Các khoản nợ khác	-	-	-	4,632,901	4,632,901
Vốn và các quỹ	-	-	-	6,627,971	6,627,971
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1,636,996	6,198,437	-	94,793,312	102,628,745
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(903,307)	196,492	160,869	1,067,757	521,811
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(903,307)	196,492	160,869	1,067,757	521,811

LẬP BẢNG



Ngô Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thị Thảo